姓名：　　量词（1）　　日期：

1.	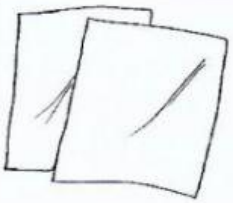 纸 zhǐ	• •	yì bǎ 一 把
2.	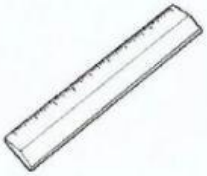 尺 chǐ	• •	yì zhāng 一 张
3.	 旅 行 lǚ xíng	• •	yì wǎn 一 碗
4.	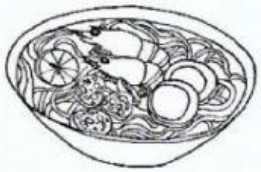 面 miàn	• •	yí cì 一 次
5.	 钥 匙 yào shi	• •	yì bǎ 一 把

姓名：　　量词（1）　　日期：

6.	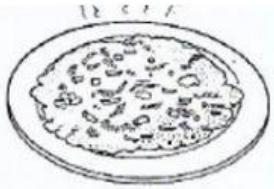 炒 饭 chǎo fàn	• •	yì bēi 一 杯
7.	 桌 子 zhuō zi	• •	yì zhāng 一 张
8.	 茶 chá	• •	yì pán 一 盘
9.	 比 赛 bǐ sài	• •	yì wǎn 一 碗
10.	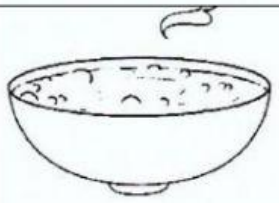 汤 tāng	• •	yí cì 一 次

姓名：　　量词（2）　　日期：

1.	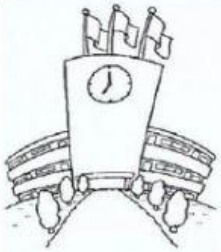 学 校 xué xiào	• •	yì jiān 一 间
2.	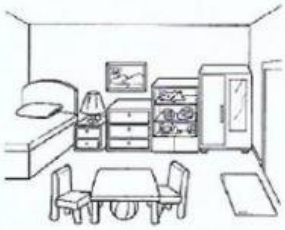 卧 室 wò shì	• •	yì suǒ 一 所
3.	 大 树 dà shù	• •	yì kē 一 颗
4.	 脑 袋 nǎo dai	• •	yì kē 一 棵
5.	 糖 果 táng guǒ	• •	yì bāo 一 包

姓名：　　量词（2）　　日期：

6.	 卧 室 wò shì	• •	yì suǒ 一 所
7.	 医 院 yī yuàn	• •	yì gè 一 个
8.	 种 子 zhǒng zi	• •	yì jiān 一 间
9.	 西 瓜 xī guā	• •	yì lì 一 粒
10.	 白 米 bái mǐ	• •	yì bāo 一 包

姓名：　　量词（3）　　日期：

1.	 行 李 xíng lǐ	• •	yì duī 一 堆
2.	 干 草 gān cǎo	• •	yí kuài 一 块
3.	 肥 皂 féi zào	• •	yì tiáo 一 条
4.	 蔬 菜 shū cài	• •	yí jiàn 一 件
5.	 裤 子 kù zi	• •	yì lán 一 篮

姓名：　　量词（3）　　日期：

6.	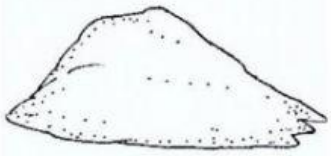 泥 土 ní tǔ	• •	yì duī 一 堆
7.	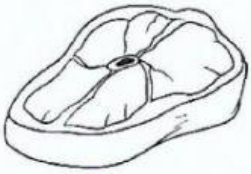 肉 ròu	• •	yì qún 一 群
8.	 学 生 xué sheng	• •	yí kuài 一 块
9.	 衣 服 yī fu	• •	yì lán 一 篮
10.	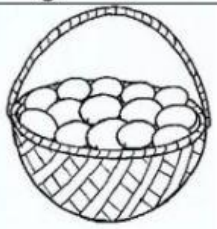 鸡 蛋 jī dàn	• •	yí jiàn 一 件

姓名：　　量词（4）　　日期：

1.	 桌 子 zhuō zi	• •	yì duī 一 堆
2.	 垃 圾 lā jī	• •	yì zhāng 一 张
3.	 茶 chá	• •	yì tiáo 一 条
4.	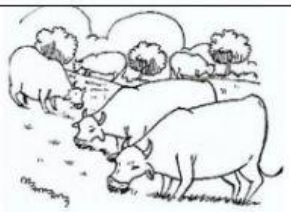 牛 niú	• •	yì bēi 一 杯
5.	 裤 子 kù zi	• •	yì qún 一 群

姓名：　　量词（4）　　日期：

6.		• •	yì duī 一 堆
7.		• •	yí lì 一 粒
8.		• •	yí kuài 一 块
9.		• •	yí cì 一 次
10.		• •	yì tiáo 一 条